

CTCP Cảng Cam Ranh

Ngày 31/12/2025	12,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.6%	-1.6%	6.4%

DT thuần Q4/25
80.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 8.00 11.0%
YoY: ▲ 33.9 73.3%

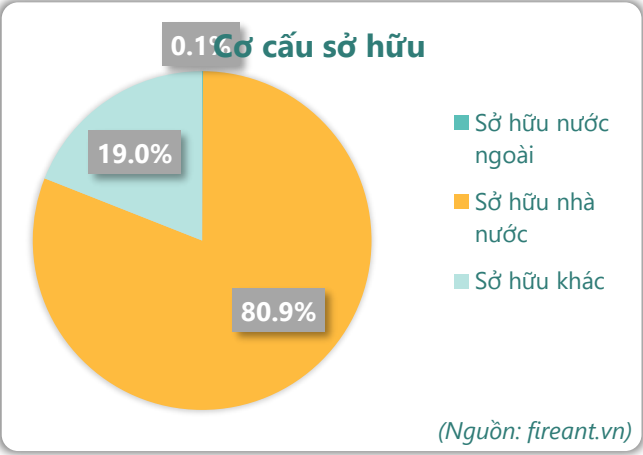
LN thuần Q4/25
14.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5.06 56.8%
YoY: ▲ 8.89 174%

LN sau thuế Q4/25
10.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.64 50.1%
YoY: ▲ 6.85 169%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
14.3%
YoY: +/-▲ 1.9%

ROE 2025
9.9%
YoY: +/-▲ 4.0%

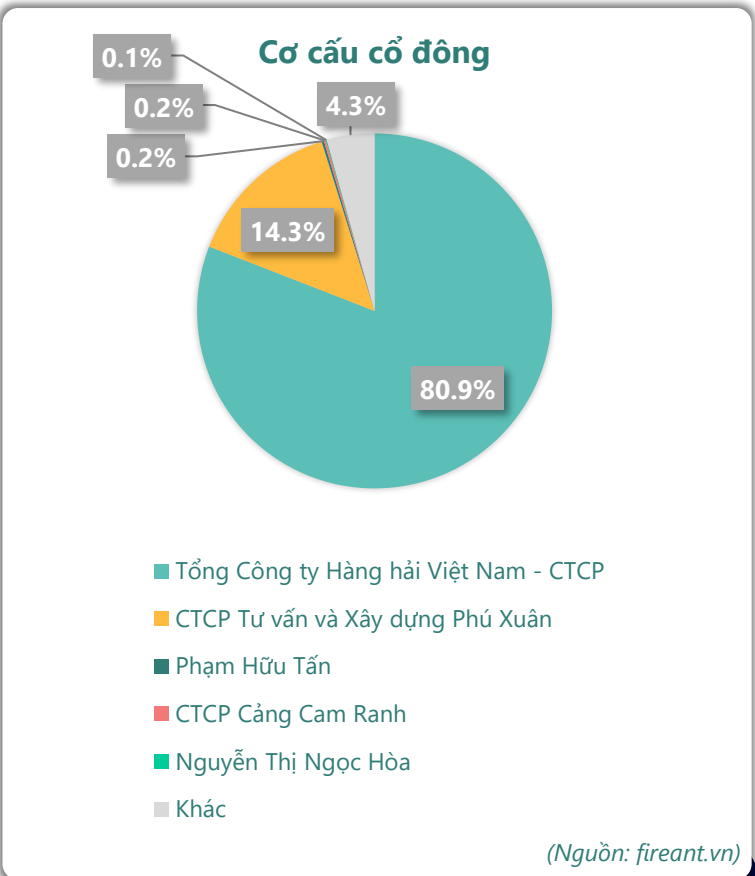
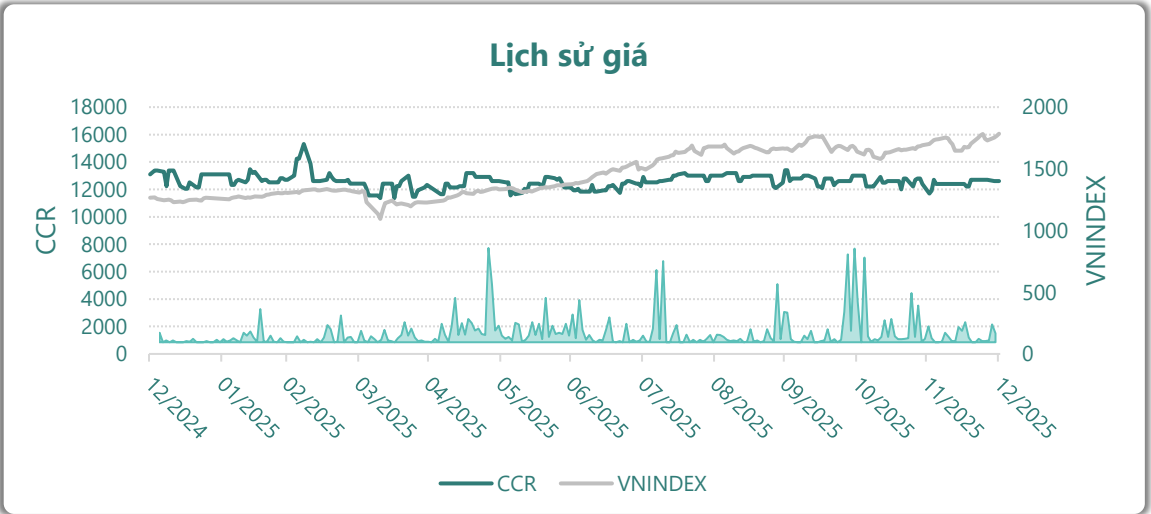
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	11,363 - 15,311
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	308
Số lượng CPLH (CP)	24,453,617
KLGD BQ 20 phiên (CP)	210
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.03
EPS	1,160
P/E	10.9



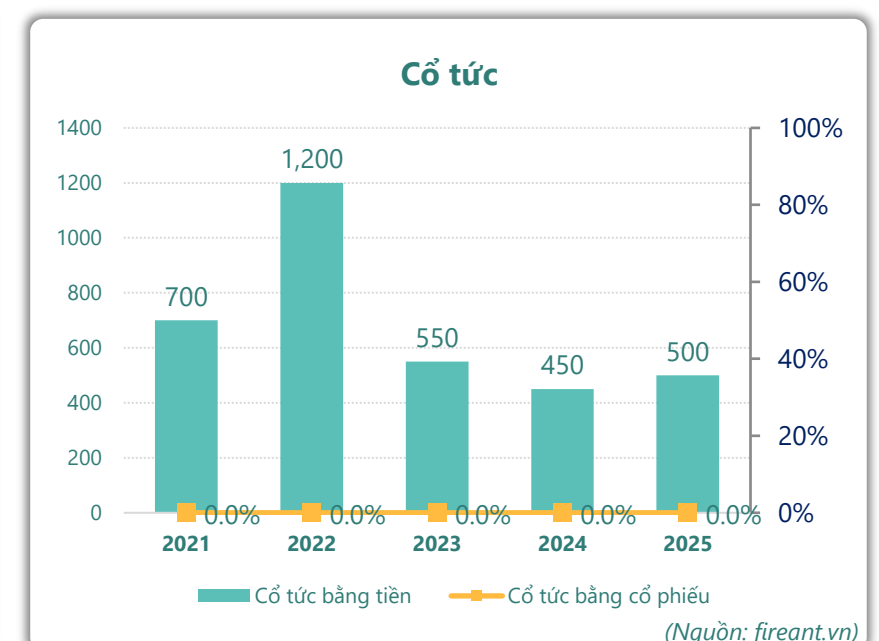
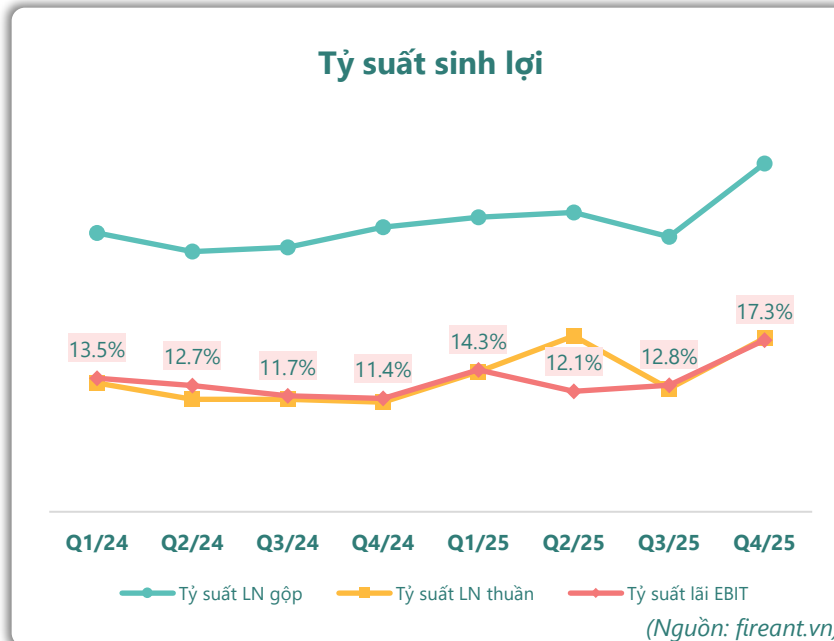
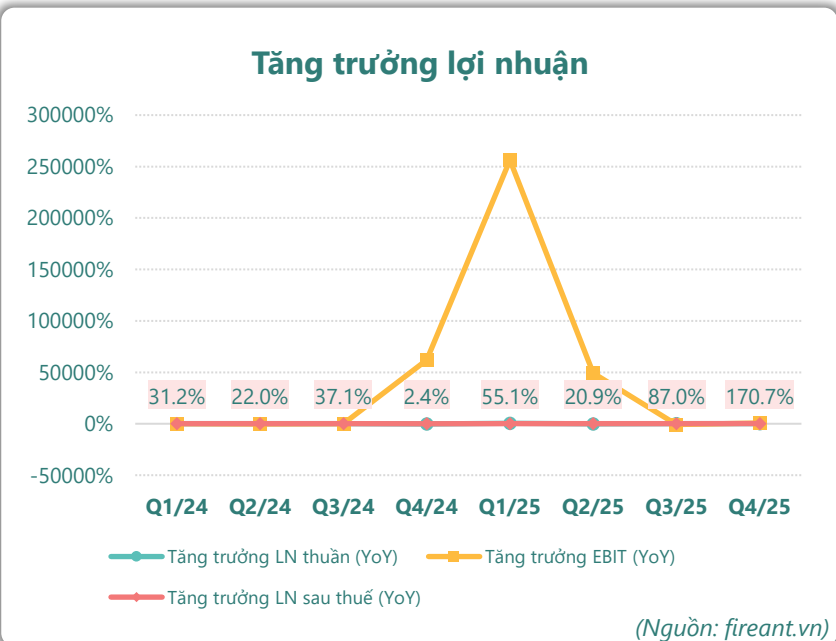
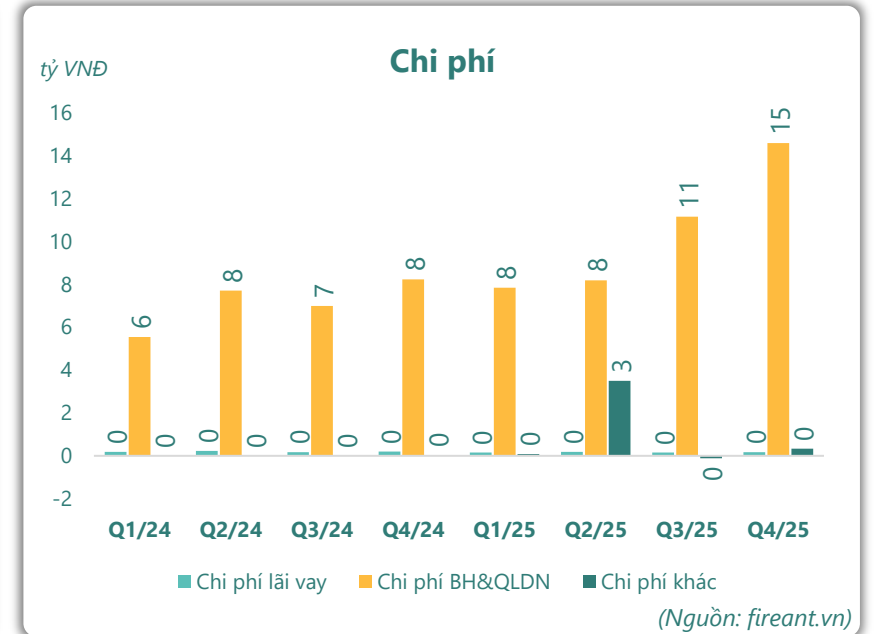
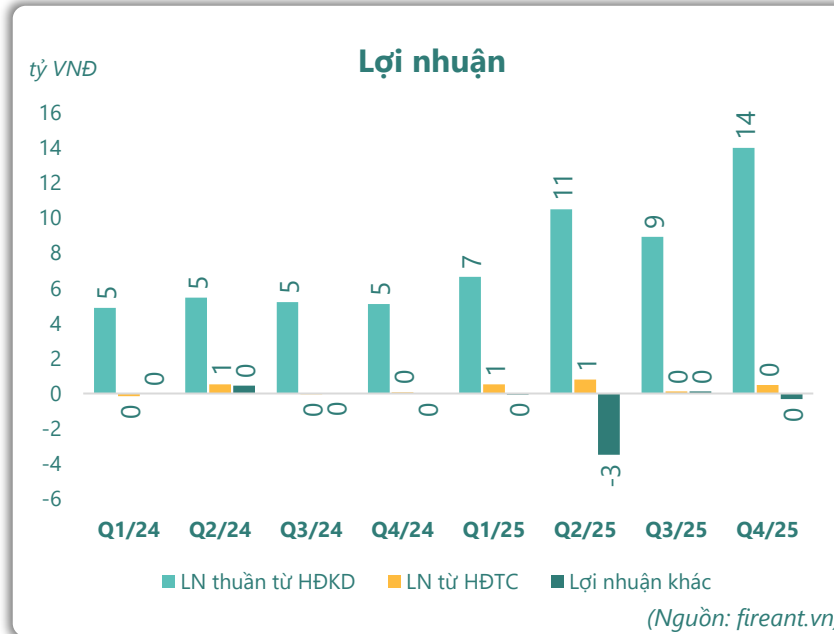
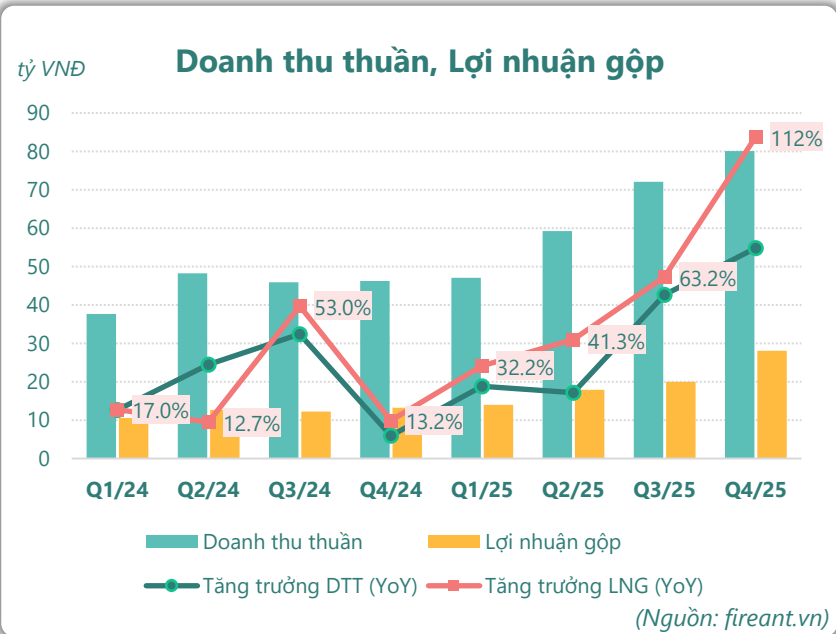
DT thuần 2025
259
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 81.0 45.6%

LN thuần 2025
40.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 19.3 92.7%

LN sau thuế 2025
28.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 12.1 71.9%



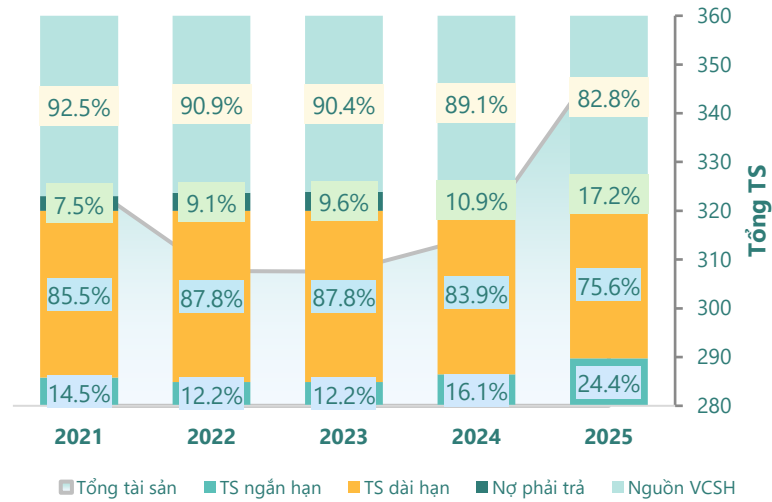
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

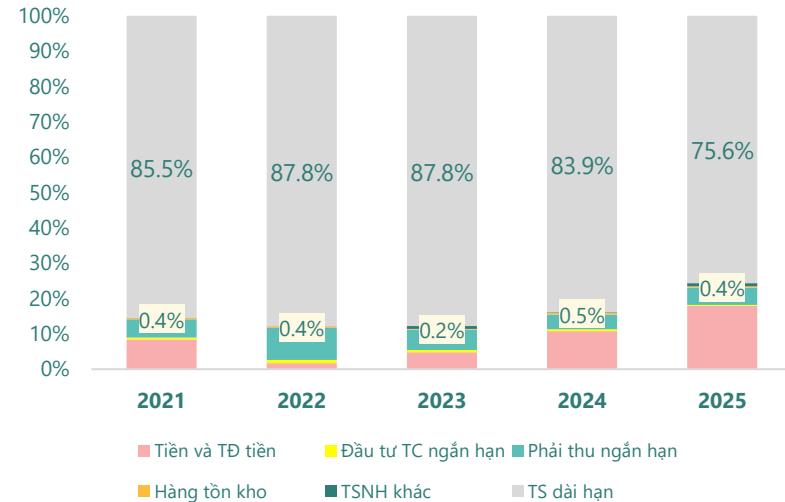
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

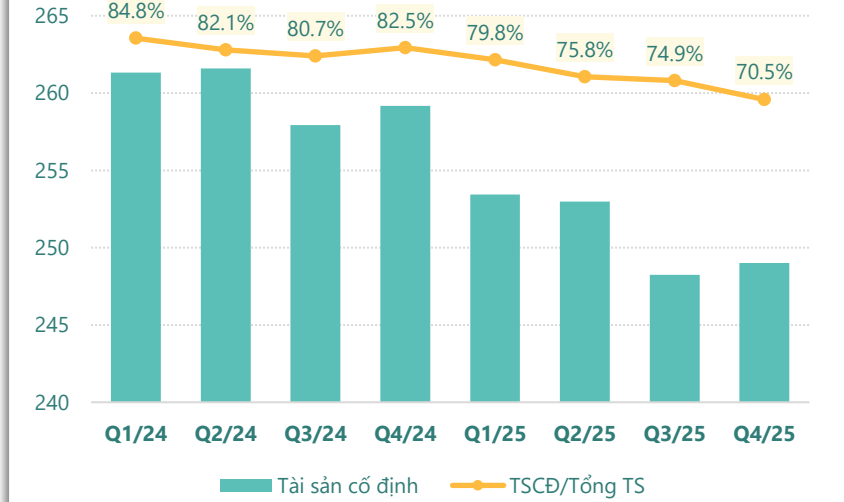
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

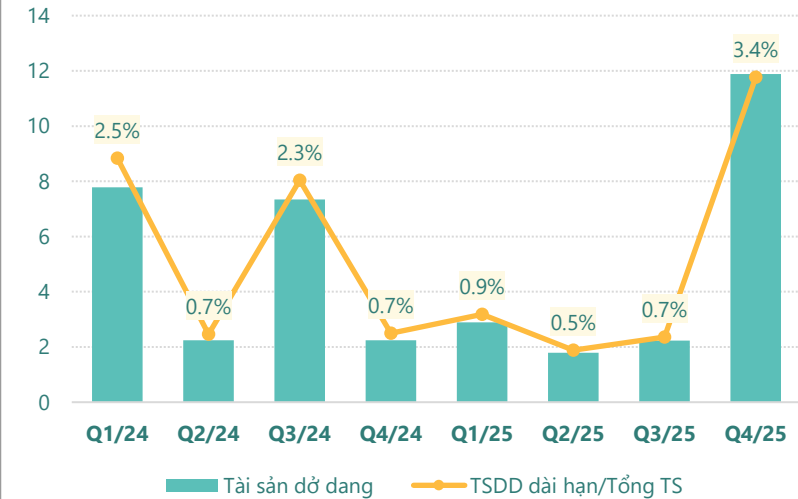
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

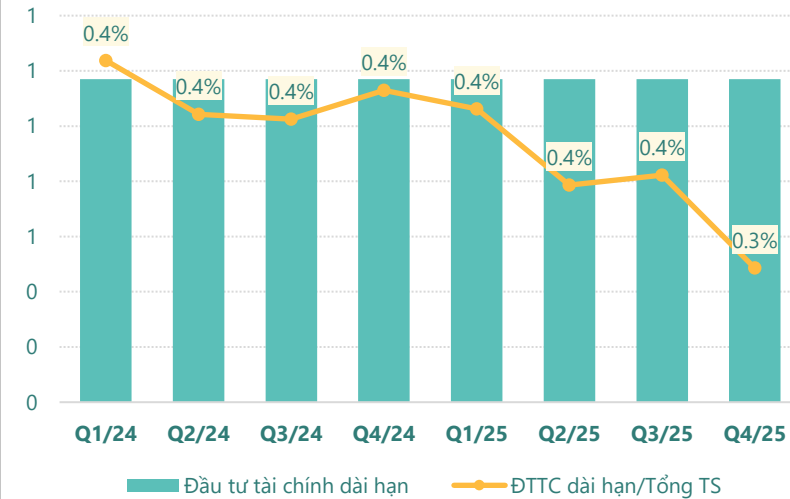
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

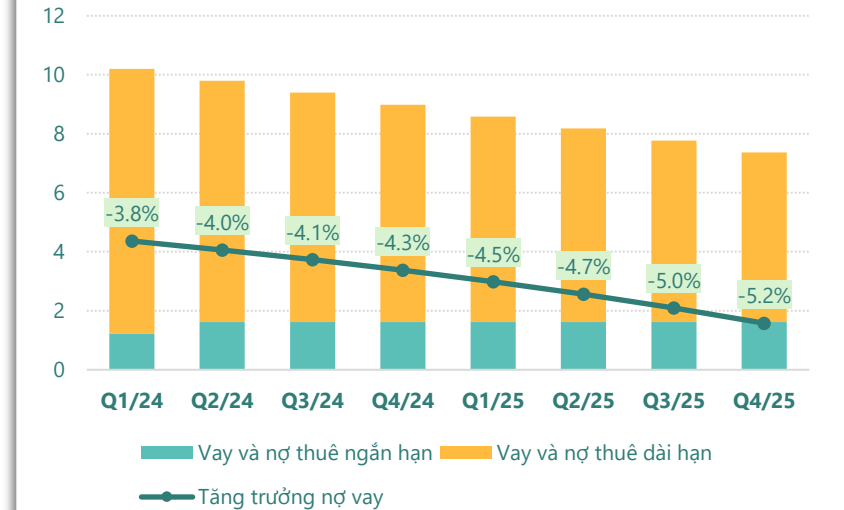
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

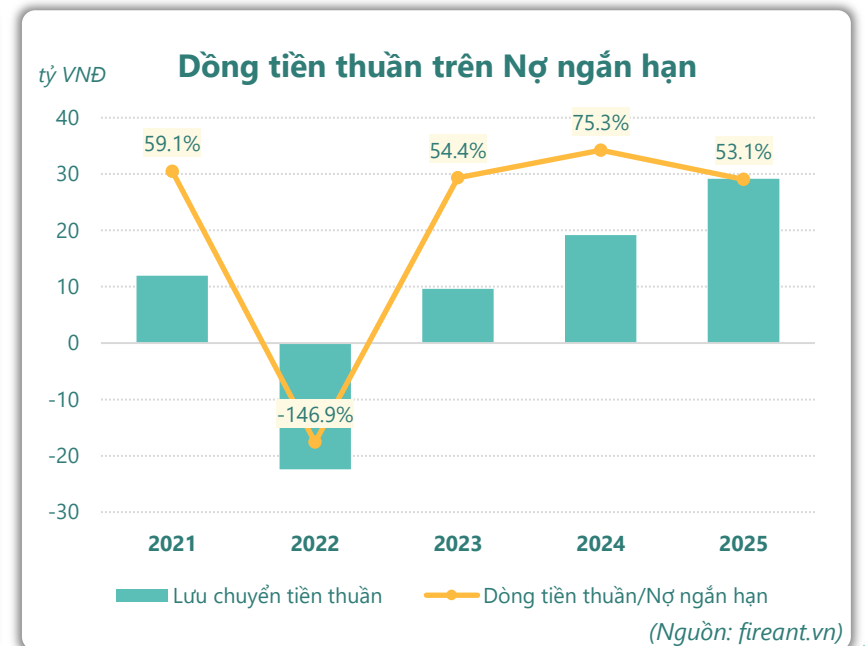
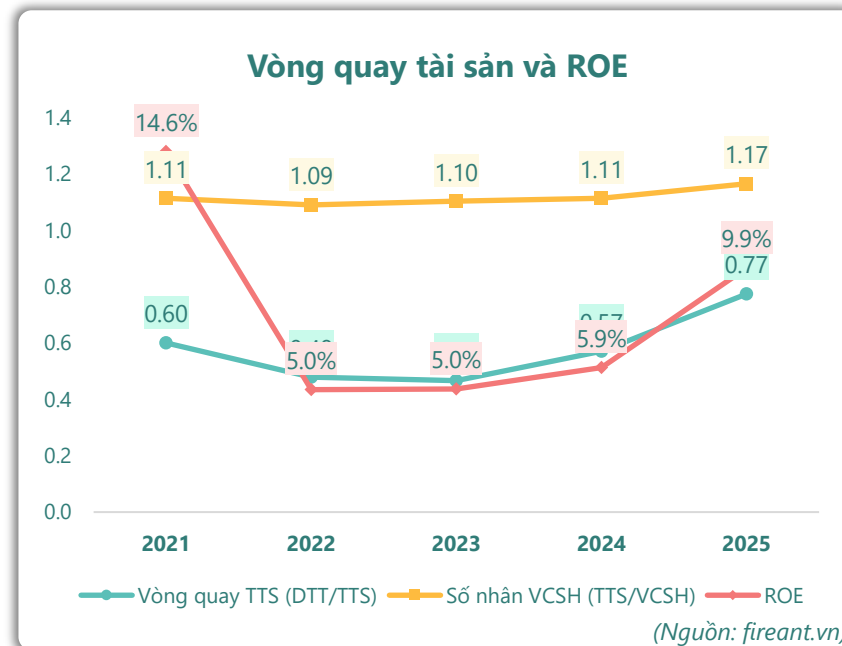
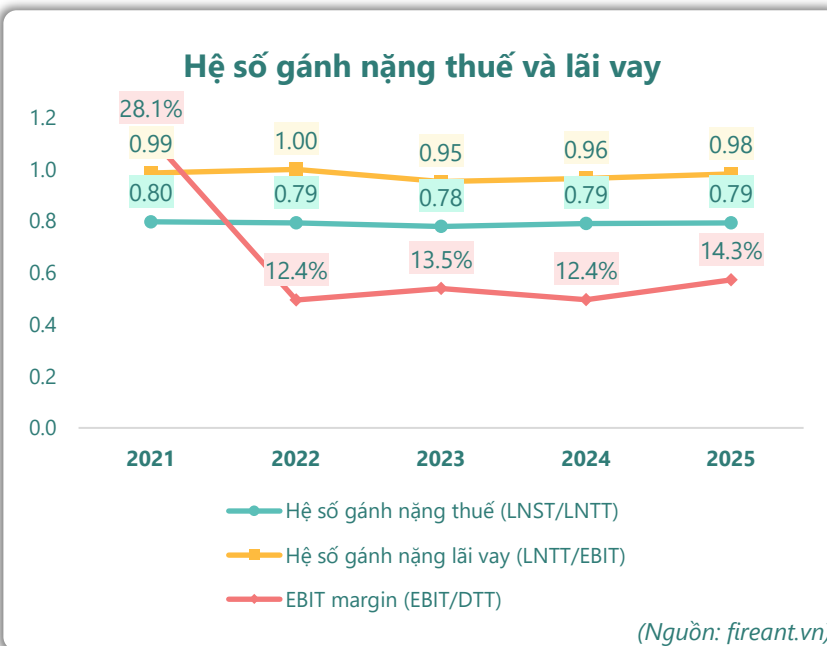
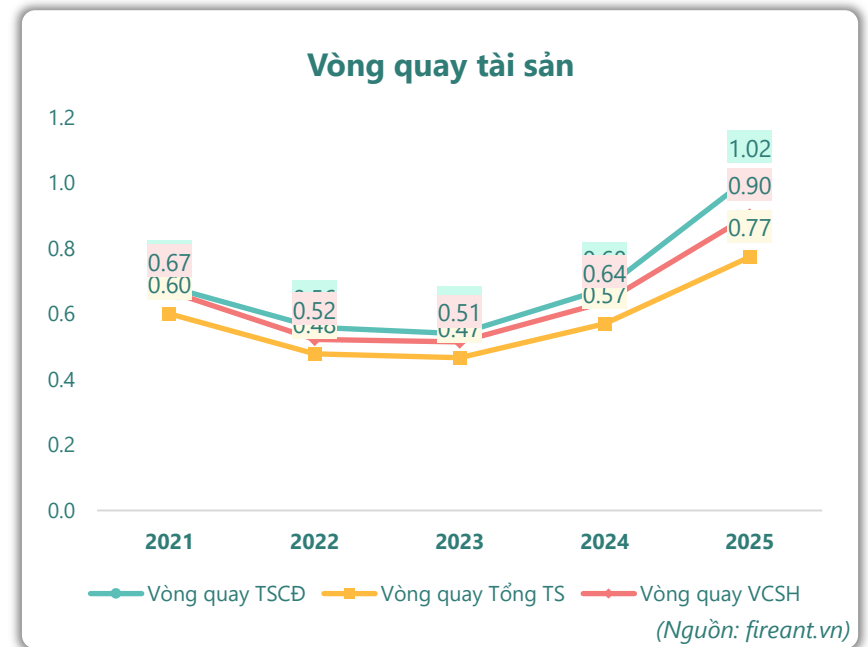
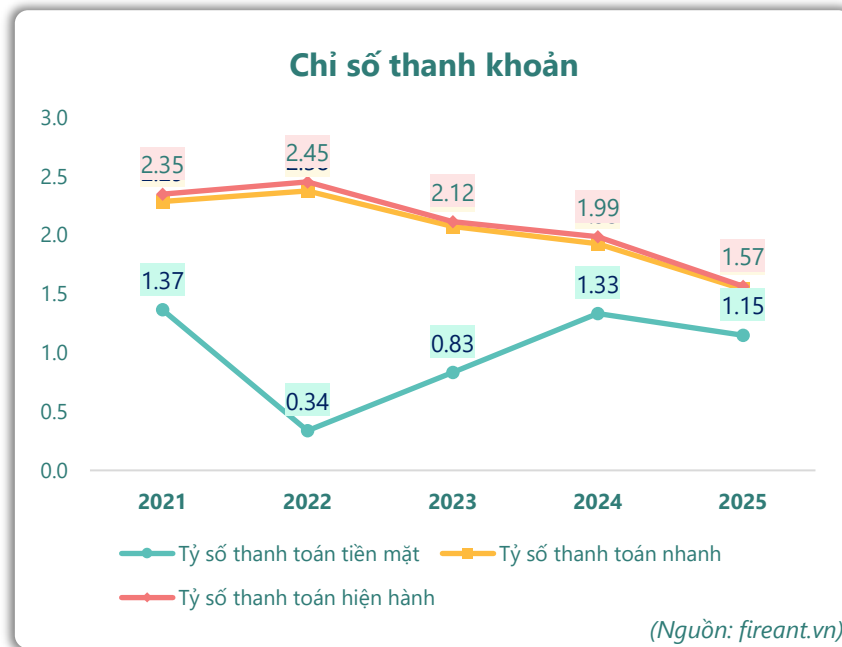
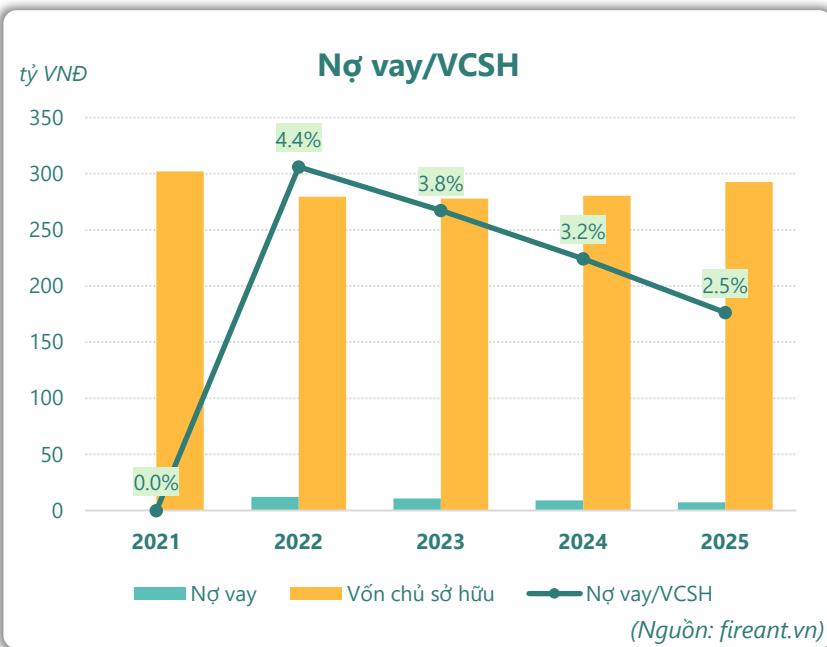
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	80.1	46.2	73.3%	259	178	45.6%
Giá vốn hàng bán	51.9	33.0	57.4%	179	129	38.8%
Lợi nhuận gộp	28.1	13.3	111%	80.0	48.9	63.6%
Doanh thu HĐTC	0.66	0.28	135%	2.57	1.19	115%
Chi phí TC	0.17	0.20	-15.7%	0.65	0.78	-16.7%
Chi phí lãi vay	0.17	0.20	-15.7%	0.65	0.78	-16.7%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.08	0.07	9.1%	0.28	0.39	-28.3%
Chi phí QLDN	14.5	8.17	77.7%	41.5	28.1	47.8%
LN thuần từ HĐKD	14.0	5.11	174%	40.1	20.8	92.7%
Lợi nhuận khác	-0.32	-0.03	-982%	-3.76	0.40	-1033%
LN trước thuế	13.7	5.08	170%	36.4	21.2	71.3%
Lợi nhuận sau thuế	10.9	4.05	169%	28.9	16.8	71.9%
LNST của CĐ cty mẹ	10.9	3.98	173%	28.4	16.4	73.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11.7	11.5	1.95	14.4	17.6	29.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.65	-4.40	0.03	-4.13	-0.95	-14.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11.4	-0.41	-0.41	-0.75	-12.6	-0.41
Tiền đầu kỳ	31.6	27.3	34.0	35.6	45.1	49.2
Lưu chuyển tiền thuần	-4.31	6.70	1.57	9.52	4.07	14.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	27.3	34.0	35.6	45.1	49.2	63.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	353	315	12.2%
Tài sản ngắn hạn	86.0	50.6	69.9%
Tiền và tương đương tiền	63.2	34.0	85.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.00	1.50	-33.3%
Phải thu ngắn hạn	17.3	13.1	31.6%
Hàng tồn kho	1.43	1.51	-5.2%
Tài sản ngắn hạn khác	3.19	0.51	525%
Tài sản dài hạn	267	264	1.2%
Phải thu dài hạn	0.10	0.10	0.0%
Tài sản cố định	249	259	-3.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	11.9	2.24	431%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.17	1.17	0.0%
Tài sản dài hạn khác	5.04	1.45	246%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	60.7	34.2	77.3%
Nợ ngắn hạn	54.9	25.5	115%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.62	1.62	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	16.0	6.55	145%
Nợ dài hạn	5.75	8.73	-34.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	5.75	7.37	-22.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	293	281	4.3%
Vốn chủ sở hữu	293	281	4.3%
Vốn điều lệ	245	245	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

